

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

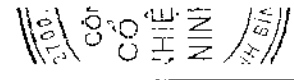
Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		341 843 811 160	347 148 087 939
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78 476 229 682	71 621 145 739
1. Tiền	111		78 476 229 682	41 621 145 739
2. Các khoản tương đương tiền	112			30 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			10 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			10 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175 224 465 423	189 279 403 661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161 719 439 454	172 097 848 328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 025 998 890	4 684 852 900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12 479 027 079	12 496 702 433
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		86 992 129 983	75 572 076 763
1. Hàng tồn kho	141		87 090 356 912	75 670 303 692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(98 226 929)	(98 226 929)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 150 986 072	675 461 796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 150 986 072	675 461 796

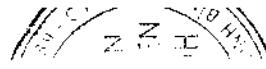
I	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		89 451 321 882	33 382 265 901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17 856 485 086	20 234 025 302
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17 856 485 086	20 234 025 302
- Nguyên giá	222		445 788 488 232	443 334 187 846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(427 932 003 146)	(423 100 162 544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66 211 015 538	6 211 823 239
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66 211 015 538	6 211 823 239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000

Ngày in : 20/10/2016

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200



1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2 500 000 000		2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2 883 821 258		4 436 417 360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2 883 821 258		4 436 417 360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	431 295 133 042		380 530 353 860



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		165 860 004 558	110 866 073 289
I - Nợ ngắn hạn		310		165 860 004 558	110 866 073 289
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		70 634 941 479	34 765 047 090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		8 564 462 444	14 600 331 898
4. Phải trả người lao động		314		27 912 226 514	41 899 927 977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		43 939 404 532	8 025 160 804
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		10 500 000	101 047 056
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		5 095 578 764	7 951 450 539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		9 702 890 825	3 523 107 925
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338			
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	265 435 128 484		269 664 280 571
I - Vốn chủ sở hữu	410	265 435 128 484		269 664 280 571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	128 655 000 000		128 655 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a	128 655 000 000		128 655 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25 114 406 012		22 981 729 262
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62 526 455 711		49 997 002 461
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	49 139 266 761		68 030 548 848
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	40 570 808 271		68 030 548 848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8 568 458 490		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	431 295 133 042		380 530 353 860

NGƯỜI LẬP BIỂU

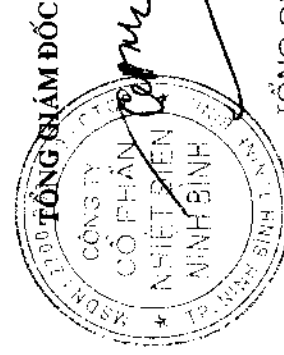
Phạm Thị Thanh Bình

PHẠM THỊ THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Nguyệt

LƯƠNG THỊ NGUYỆT



* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in : 20/10/2016

TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Sĩ

Trương Văn Phạm

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình
Địa chỉ: Ph. Thanh Bình - TP Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	151 322 380 081	175 694 528 706	504 141 448 630	525 367 390 163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151 322 380 081	175 694 528 706	504 141 448 630	525 367 390 163
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131 642 732 021	162 441 572 767	443 275 783 945	486 309 792 248
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19 679 648 060	13 252 955 939	60 865 664 685	39 057 597 915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.26	171 244 586	748 507 917	624 289 085	938 007 002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28				
7. Chi phí tài chính	22					
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		53 436 350	182 064 300	184 880 240	300 924 600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 132 837 174	9 820 425 627	30 047 363 583	29 106 242 417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		10 664 619 122	3 998 973 929	31 257 709 947	10 588 437 900
11. Thu nhập khác	31		188 925 591	620 545 781	1 400 691 857	1 865 209 928
12. Chi phí khác	32		127 819 562	400 786 409	1 078 949 477	1 434 390 208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61 106 029	219 759 372	321 742 380	430 819 720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10 725 725 151	4 218 733 301	31 579 452 327	11 019 257 620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 157 266 661	846 545 326	6 395 374 414	2 361 909 900
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Quý trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8 568 458 490	3 372 187 975	25 184 077 913	8 657 347 720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 19... tháng 10... năm 2016...

NGƯỜI LẬP BIỂU



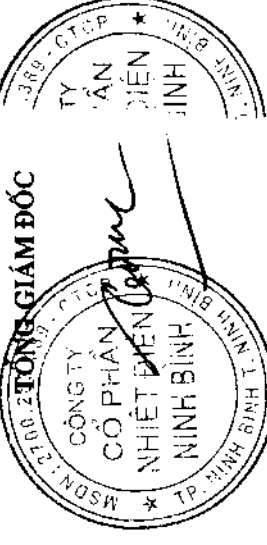
PHẠM THỊ THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG THỊ NGUYỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình Văn Đoàn

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình
Địa chỉ : Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

MẪU SỐ B03A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31 579 452 327	11 019 257 620
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4 831 840 602	5 917 534 983
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(624 289 085)	(938 007 002)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35 787 003 844	15 998 785 601
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		10 418 613 586	83 658 591 503
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(11 420 053 220)	(2 699 275 327)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22 337 436 107)	30 079 022 582
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 077 071 826	777 681 128
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13 359 207 971)	(5 783 120 704)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40 250 000	50 300 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3 975 447 100)	(3 622 994 100)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>				
	20		(3 769 205 142)	118 458 990 683

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		624 289 085	855 736 632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10 624 289 085	(9 144 263 368)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6 855 083 943	109 314 727 315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71 621 145 739	52 543 937 920
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		78 476 229 682	161 858 665 235

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2016..

NGƯỜI LẬP BIỂU



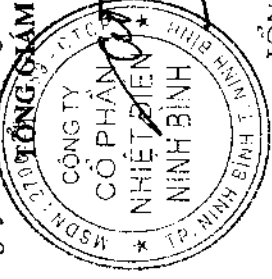
PHẠM THỊ THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG THỊ NGUYỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đoàn

Đơn vị: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình
Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp và dịch vụ .
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa , tiêu thụ điện năng , sản xuất tiêu thụ đất đèn , tro bay và một số sản phẩm khác .
- Cụ thể sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: ĐồngVN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014 / TT- BTC và Thông tư 202/2014 TT - BTC . Chế độ áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/ BTC - CDKT ngày 03/09/2015 . Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung .
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán . Chính lệc tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Trên mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng .

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay.; Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.; Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc .

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tài kỳ báo cáo .

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.; Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.; Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên , bình quân gia quyền tức thời .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Theo Thông tư 228/2009/ TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính , Thông tư 89/2013 TT- BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228 /2009/TT- BTC.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.: Chi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá , hao mòn lũy kế , giá trị còn lại . Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng .

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng bợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gốc : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán ; - Các chi phí trả trước dài hạn khác . việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý . Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng .

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán .

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định . Đối với tài sản cố định là thiết bị , phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ .

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai , và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua và sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán .

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do cùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:: Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu.

- Doanh thu bán hàng:: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Thu nhập khác là từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng :- Thu tiền BH được bồi thường; - Các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2016 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.: Doanh thu điện quý 3 năm 2016 công ty tạm tính theo Thông tư 21 /2015/TT - BTC ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ Công Thương và quy định phương pháp xác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ
- Tiền mặt	762.119.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.714.110.082
- Tiền đang chuyển	
Cộng	78.476.229.682
2. Các khoản đầu tư tài chính	Đầu năm
	41.621.145.739

a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng
b1) Ngân hạn	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000	10.000.000.000	
- Trái phiếu			10.000.000.000	10.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;	2.500.000.000		2.500.000.000		2.500.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	161.719.439.455
- Các khoản phải thu khách hàng khác	172.097.848.328
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	

- Các khoản phải thu khách hàng khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dự phòng
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác				
a) Ngân hàng				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	12 182 821 998		12 496 702 433	
Cộng	12 479 027 079		12 496 702 433	
b) Dãi hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	12 479 027 079		12 496 702 433	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tiền;	Số lượng		Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				Đầu năm



6. Nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			3.498.346.700	
- Nguyên liệu, vật liệu;	85.509.629.005		71.298.231.316	
- Công cụ, dụng cụ;	581.525.852		485.455.038	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	85.011.268		233.643.693	
- Thành phẩm;	907.755.578		105.170.180	
- Hàng hóa;	6.435.209		49.456.765	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XDDB;			596.806.282	596.806.282
- Sửa chữa.			65.614.209.256	5.615.016.957

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng

Số dư đầu năm	84 496 877 359	331 655 960 254	23 362 796 920	3 818 553 313	443 334 187 846
- Mua từ đầu năm				2 132 676 750	2 132 676 750
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	321 623 636				321 623 636
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	84 818 500 995	331 655 960 254	23 362 796 920	5 951 230 063	445 788 488 232
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78 016 141 694	325 179 308 562	17 571 259 642	2 333 452 646	423 100 162 544
- Khấu hao từ đầu năm	1 586 155 027	1 514 820 954	1 133 080 485	597 784 136	4 831 840 602
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	79 602 296 721	326 694 129 516	18 704 340 127	2 931 236 782	427 932 003 146
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	6 480 735 665	6 476 651 692	5 791 537 278	1 485 100 667	20 234 025 302
- Tại ngày cuối kỳ	5 216 204 274	4 961 830 738	4 658 456 793	3 019 993 281	17 856 485 086
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	34 394 643 386	311 051 359 076	7 881 232 992	936 150 650	354 263 386 104
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;					

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm																				
- Mua từ đầu năm																				
- Tạo ra từ nội bộ DN																				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh																				
- Tăng khác																				
- Thanh lý, nhượng bán																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ																				
Giá trị hao mòn lũy kế																				
Số dư đầu năm																				
- Khấu hao từ đầu năm																				
- Tăng khác																				
- Thanh lý, nhượng bán																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ																				
Giá trị còn lại																				
- Tại ngày đầu năm																				
- Tại ngày cuối kỳ																				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay																				
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;																				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:																				

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính từ đầu năm						
- Tăng khác						

- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao từ đầu năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	L.K giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn	1 150 986 072	675 461 796
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	443 344 742	582 189 017



- Chi phí đi vay;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	707.641.330	93.272.779			
b) Dài hạn	2.883.821.258	4.436.417.360			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2.883.821.258	4.436.417.360			
Cộng(a+b)	4.034.807.330	5.111.879.156			

14. Tài sản khác	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)						
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Đầu năm			
Khoản mục		Lãi	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	
a) Các khoản phải trả người bán			70 634 941 479
- Phải trả cho các đối tượng khác			
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a) Phải nộp	Đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	14 600 331 898	33 846 812 810	39 882 682 264
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	733 707 167	23 138 731 934	22 368 036 071
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân	13 359 207 971	6 395 374 414	13 359 207 971
- Thuế tài nguyên		606 410 815	606 410 815
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	507 416 760	1 266 000 000	1 653 416 760
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		2 197 573 000	1 652 888 000
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		4 000 000	4 000 000
b) Phải thu		238 722 647	238 722 647
- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			

18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ
a) Ngắn hạn		43 939 404 532
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		8 025 160 804
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		5 095 578 764
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		7 951 450 539
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		173 269 792
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4 922 308 972
b) Dài hạn		7 951 428 196
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		Cuối kỳ
- Doanh thu nhận trước;		10 500 000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		

- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện):			
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị
a) Trái phiếu phát hành			Lãi suất
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trội			
Cộng			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
 - d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
 - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ru dài phần loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
 - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ
a) Ngân hạn	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	
- Dự phòng tái cơ cấu;	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
b) Dài hạn	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	
- Dự phòng tái cơ cấu;	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
b. Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
A	I	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	128.655.000.000		18.349.086.757			

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	12 865 500	
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	128 655 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23 157 900 000	
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	

8.3.3
 GTY
 HIA
 I DI
 BIN
 1.1

- Quỹ đầu tư phát triển		62.526.455.711	49.997.002.461
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):			
27. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		Năm nay	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

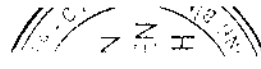
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0



30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	175.694.528.706
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.322.380.082	175.694.528.706
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;		151.301.885.082	173.598.173.706
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		20.495.000	2.096.355.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		151.322.380.082	175.694.528.706
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		282.580.833	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		131.339.656.188	160.268.152.131
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thôn gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		20 495 000	2 173 420 636
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		37 375 525	78 426 760
Cộng		131 642 732 021	162 441 572 767
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		171 244 586	373 507 917
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			375 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		171 244 586	748 507 917
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng			
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			



- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	188.925.591		620.545.781
Cộng	188.925.591		620.545.781
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	127.819.562		400.786.409
Cộng	127.819.562		400.786.409
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	9.132.837.174		9.820.425.627
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	53.436.350		182.064.300
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	93.022.112.326		129.870.192.013
- Chi phí nhân công;	27.107.257.872		23.050.300.977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.606.563.653		2.003.176.855
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	916.321.724		629.740.588
- Chi phí khác bằng tiền.	18.073.346.452		14.489.489.210
Cộng	140.725.602.027		170.042.899.643

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

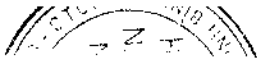
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	846.545.326	39.787.630.322
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước: vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.157.266.661	846.545.326
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và vu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý này năm nay
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Thu nhập tiền lương của CTHDQT 75.000.000 đ người/ quý , tiền lương của TGD 72.000.000 đ người / quý , tiền lương của kế toán trưởng 57.000.000 đ người / quý . Thù lao của HDQT trực tiếp tham gia 12.600.000 đ người / quý (3 người) . Thù lao của HDQT không trực tiếp tham gia 12.600.000 đ người / quý (3 người) . Thù lao của ủy viên BKS 11.400.000 đ /quý (2 người) . Thù lao của trưởng ban kiểm soát nhiệm 8.400.000 đ /2 tháng (1 người) , Thù lao của trưởng ban kiểm soát chuyên trách 21.000.000 đ/ tháng (1 người) .
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Lương Thị Nguyệt

Lập ngày 14 tháng 12 năm 2016

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn